

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP ĐỊA 10. HKI

Câu 1: Chỉ số dự báo nhạy cảm nhất, phản ánh trình độ nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ em là

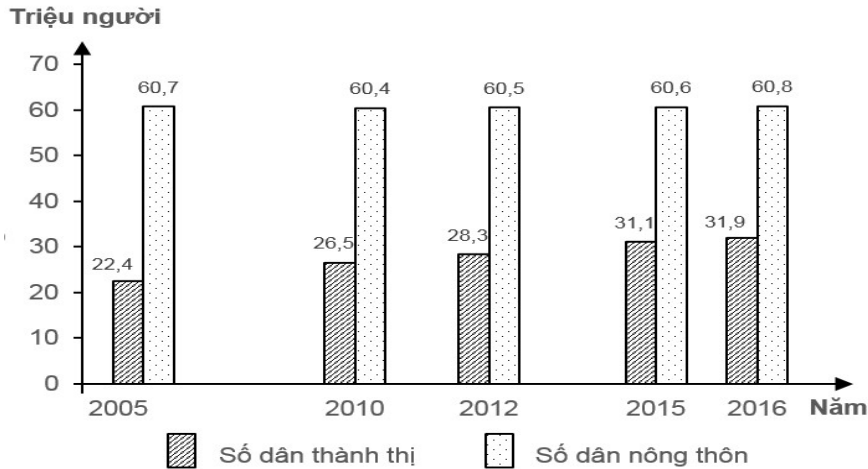
- A. tỉ suất sinh thô. B. tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên
 C. Tỉ suất tử thô D. Tỉ suất tử vong trẻ sơ sinh

Câu 2: Nhân tố nào sau đây ít ảnh hưởng đến chế độ nước sông?

- A. Địa thế. B. Băng tuyết. C. Chế độ mưa. D. Dòng biển.

Câu 3: Cho biểu đồ:

SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2016



Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi số dân nước ta, giai đoạn 2005 - 2016?

- A. Số dân thành thị tăng, số dân nông thôn tăng.
 B. Số dân thành thị tăng, số dân nông thôn giảm.
 C. Số dân thành thị giảm, số dân nông thôn giảm.
 D. Số dân thành thị giảm, số dân nông thôn tăng.

Câu 4: Đất ảnh hưởng đến sự phát triển của thực vật thông qua

- A. khả năng phân giải chất hữu cơ. B. độ dày của tầng đất.
 C. Tích tụ vật chất. D. tính chất và độ phì của đất.

Câu 5: Vùng có sinh vật phát triển thưa thớt nhất là

- A. chí tuyến. B. nhiệt đới. C. cực. D. ôn đới.

Câu 6: Vùng trồng lúa gạo chủ yếu trên thế giới là

- A. phía đông Nam Mỹ. B. vùng Ca-ri-bê. C. châu Á gió mùa. D. Tây Phi.

Câu 7: Cho bảng số liệu sau:

DÂN SỐ CÁC CHÂU LỤC NĂM 2005 VÀ 2015

Châu lục	Dân số (triệu người)	
	2005	2015
Châu Đại Dương	33	40
Châu Á (trừ Liên Bang Nga)	3920	4397
Châu Âu (kể cả Liên Bang Nga)	730	742
Châu Mỹ	888	987
Châu Phi	906	1171
Toàn thế giới	6477	7337

(Nguồn số liệu theo sách giáo khoa Địa lí 10 và niên giám thống kê, năm 2016)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh dân số năm 2005 và năm 2015 của các châu lục?

- A. Châu Đại Dương tăng nhanh hơn châu Phi.
 B. Châu Đại Dương tăng chậm hơn châu Mỹ.

C. Châu Á tăng chậm hơn Châu Âu.

D. Châu Âu tăng chậm hơn châu Đại Dương.

Câu 8: Vào ngày trăng Thượng huyền và Hạ Huyền, dao động thủy triều sẽ có đặc điểm nào sau đây?

A. Lên xuống 2 lần.

B. Nhỏ nhất.

C. Trung bình.

D. Lớn nhất.

Câu 9: Vùng có khí hậu thuận lợi để sinh vật phát triển **không** phải là

A. xích đạo.

B. hoang mạc.

C. ôn đới hải dương.

D. nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 10: Giới hạn phía trên của sinh quyển là

A. giáp đỉnh tầng đối lưu (8 - 16km).

B. giáp tầng ô - dôn của khí quyển (22km).

C. giáp đỉnh tầng giữa (80km).

D. giáp đỉnh tầng bình lưu (50km).

Câu 11: Thủy quyển là toàn bộ nước trên Trái Đất, bao gồm

A. nước trong các biển, đại dương và trong khí quyển.

B. nước trên lục địa, nước trong các biển, đại dương và trong khí quyển.

C. nước trên lục địa và trong khí quyển.

D. nước trên lục địa và nước trên các biển, đại dương.

Câu 12: Sinh vật

A. cung cấp vật chất hữu cơ cho đất.

B. làm phá hủy đá gốc, tạo các sản phẩm phong hóa.

C. hình thành tuổi của đất.

D. cung cấp vật chất vô cơ cho đất.

Câu 13: Gió Tây ôn đới thổi từ áp cao

A. cực về áp thấp ôn đới.

B. chí tuyến về áp thấp ôn đới.

C. cực về áp thấp xích đạo.

D. chí tuyến về áp thấp xích đạo.

Câu 14: Gió mùa là loại gió

A. thổi ở mặt đất.

B. thổi quanh năm.

C. thổi theo mùa.

D. thổi trên cao.

Câu 15: Nội lực là

A. lực sinh ra từ bên ngoài trên bề mặt Trái Đất.

B. lực sinh ra từ bên trong lòng đất.

C. lực sinh ra từ sự va đập của gió, nước chảy.

D. lực sinh ra từ bức xạ Mặt Trời.

Câu 16: Nhiệt độ của nước biển và đại dương

A. vào mùa hạ thấp hơn vào mùa đông.

B. tăng dần từ vùng xích đạo về vùng cực và theo độ sâu.

C. như nhau ở mọi nơi và các mùa trong năm.

D. giảm dần từ vùng xích đạo về vùng cực và theo độ sâu.

Câu 17: Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo

A. vĩ độ.

B. các mùa.

C. độ cao.

D. kinh độ.

Câu 18: Hồ kiến tạo hình thành

A. do quá trình uốn khúc và đổi dòng của sông ở vùng đồng bằng.

B. do con người tạo ra.

C. từ các miệng núi lửa đã ngừng hoạt động.

D. ở những vùng trũng trên các đứt gãy kiến tạo.

Câu 19: Quy luật địa ô là sự thay đổi có tính quy luật của các đối tượng địa lí theo

A. vĩ độ.

B. các mùa.

C. kinh độ.

D. độ cao.

Câu 20: Sự dịch chuyển các đai áp trên Trái Đất chủ yếu là do

A. sự thay đổi độ ẩm.

B. sự thay đổi của hướng gió mùa.

C. sự thay đổi nhiệt độ giữa lục địa và đại dương.

- D.** chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong năm.
- Câu 21:** Hai nhân tố chính ảnh hưởng tới tốc độ dòng chảy của sông là
- A.** chiều rộng và hướng chảy. **B.** hướng chảy và vị trí.
C. độ dốc và chiều rộng. **D.** độ dốc và vị trí.
- Câu 22:** Nguyên nhân chính khiến khí áp giảm theo độ cao là
- A.** càng lên cao không khí càng loãng.
B. càng lên cao nhiệt độ càng thấp.
C. càng lên cao hiện tượng đối lưu càng yếu.
D. càng lên cao gió thổi càng mạnh.
- Câu 23:** Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt độ nhất định. Nơi có khí hậu nóng thích nghi với
- A.** các loài ưa nhiệt vừa. **B.** các loài ưa nhiệt cao.
C. các loài ưa nhiệt thấp. **D.** các loài chịu lạnh.
- Câu 24:** Ở miền khí hậu lạnh, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là
- A.** chế độ mưa. **B.** nước ngầm.
C. thực vật. **D.** chế độ băng tuyết.
- Câu 25:** Đất (thổ nhưỡng) là lớp vật chất
- A.** tơi xốp ở bề mặt lục địa. **B.** mềm bở ở bề mặt lục địa.
C. vụn ở bề mặt vỏ Trái Đất. **D.** rắn ở bề mặt vỏ Trái Đất.
- Câu 26:** Các nhân tố làm cho vùng xích đạo có mưa rất nhiều là
- A.** dải hội tụ nhiệt đới, các núi cao, gió Mậu dịch.
B. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển nóng.
C. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển lạnh.
D. dải hội tụ nhiệt đới, frông nóng, gió Mậu dịch.
- Câu 27:** Các nhân tố nào sau đây thường gây ra nhiều loạn thời tiết rất mạnh?
- A.** Frông ôn đới, gió Mậu dịch.
B. Gió Mậu dịch, gió Đông cực.
C. Gió Đông cực, frông ôn đới.
D. Dải hội tụ nhiệt đới, frông ôn đới.
- Câu 28:** Thổ nhưỡng là
- A.** lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa đặc trưng bởi độ PH.
B. lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa - nơi con người sinh sống.
C. lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì.
D. lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa và đại dương.
- Câu 29:** Loại cơ cấu dân số nào thể hiện được tình hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia?
- A.** Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.
B. Cơ cấu dân số theo độ tuổi.
C. Cơ cấu dân số theo giới.
D. Cơ cấu dân số theo lao động.
- Câu 30:** Ở những vùng hoang mạc, sinh vật thường kém phát triển chủ yếu là do
- A.** lượng mưa, độ ẩm thấp. **B.** lượng mùn ít, nghèo nàn.
C. khu vực áp cao. **D.** nhiệt độ quá cao, mưa nhiều.
- Câu 31:** Thước đo được sử dụng rộng rãi để đánh giá mức sinh là
- A.** tổng tỉ suất sinh. **B.** tỉ suất sinh chung.
C. tỉ suất sinh thô. **D.** tỉ suất sinh đặc trưng theo tuổi.
- Câu 32:** Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tỉ suất tử thô trên thế giới có xu hướng giảm là
- A.** hoà bình trên thế giới được đảm bảo.
B. sự phát triển kinh tế - xã hội và y tế.
C. điều kiện sống và thu nhập được cải thiện.
D. tiến bộ về y tế và khoa học, kĩ thuật.
- Câu 33:** Sinh quyển là
- A.** quyển chứa toàn bộ sinh vật sinh sống trên bề mặt đất và trong khí quyển.

- B. toàn bộ sinh vật sinh sống trên Trái Đất, tạo thành một quyển của Trái Đất.
- C. quyển chứa toàn bộ sinh vật sinh sống tập trung ở biển và đại dương.
- D. toàn bộ sinh vật sinh sống trên bề mặt đất, tạo thành một quyển của Trái Đất.

Câu 34: Để hạn chế mùa lũ nước sông dâng cao đột ngột và mùa cạn mực nước sông cạn kiệt, giải pháp quan trọng là

- A. sử dụng hợp lý nguồn nước.
- B. trồng rừng đầu nguồn.
- C. hạn chế việc xây dựng thủy điện.
- D. làm thủy lợi hợp lý.

Câu 35: Phát biểu nào sau đây đúng nhất với sinh quyển?

- A. Động vật phân bố đồng đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.
- B. Sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.
- C. Vi sinh vật chỉ có thể tồn tại bên ngoài phạm vi giới hạn của sinh quyển.
- D. Thực vật phân bố đồng đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.

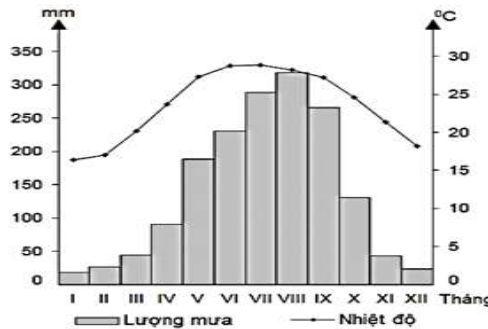
Câu 36: Hình thức dao động ban đầu của sóng biển là theo chiều

- A. chiều ngang.
- B. xô vào bờ.
- C. xoay tròn.
- D. thẳng đứng.

TỰ LUẬN

Câu 37: Trình bày hoạt động của thủy triều?

Câu 38: Cho biểu đồ:



BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG TẠI TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của trạm khí tượng Hà Nội?

Câu 39: Giải thích vì sao nước ta có lượng mưa trung bình năm lớn.

Câu 40: Cho bảng số liệu về lưu lượng nước sông Hồng qua các tháng (đơn vị m³/s)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng nước	1040	885	768	889	1480	3510	6699	6660	4990	3100	2190	1370

Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi chế độ nước sông Hồng qua các tháng và nhận xét?

Câu 41: Giải thích sự thay đổi nhiệt độ theo độ cao địa hình.
